



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thông tin về Công ty**

<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số</b>	0300584564	ngày 31 tháng 1 năm 2019
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 31 tháng 1 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Neo Gim Siong Bennett Ông Trần Đức Hòa Ông Trịnh Huy Hòa Ông Đặng Trung Kiên Ông Phạm Tấn Lợi	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Nguyễn Phước Thoại Ông Nguyễn Hoàng Hiệp Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban (từ ngày 3 tháng 5 năm 2019) Thành viên Thành viên
<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Neo Hock Tai, Schubert Ông Phạm Tấn Lợi Bà Nguyễn Thúy Phượng	Tổng Giám đốc (từ ngày 10 tháng 1 năm 2019) Tổng Giám đốc (từ ngày 12 tháng 12 năm 2018 đến ngày 10 tháng 1 năm 2019) Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán Trưởng)
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Số 606, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Neo Hock Tai, Schubert  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

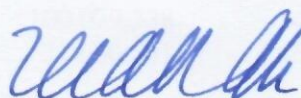
### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng muốn lưu ý người đọc tới Thuyết minh 3(l) và Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong kỳ, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc, chuyển từ việc áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Chính sách kế toán mới này được áp dụng hồi tố. Thuyết minh 35 trình bày ảnh hưởng của việc áp dụng hồi tố chính sách kế toán mới này đối với báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 19-01-00271-19-1



Hà Vũ Đình

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0414-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>189.031.874.523</b>	<b>192.566.273.595</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>75.040.691.470</b>	<b>64.975.788.530</b>
Tiền	111		35.040.691.470	54.975.788.530
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	10.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	90.000.000.000	90.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.763.975.058</b>	<b>16.584.645.851</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	3.652.133.149	15.043.820.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		182.286.618	257.840.875
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.519.800.294	2.101.978.682
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(590.245.003)	(818.994.163)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11(a)</b>	<b>18.105.470.126</b>	<b>19.206.767.193</b>
Hàng tồn kho	141		18.452.320.609	19.964.073.431
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(346.850.483)	(757.306.238)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>121.737.869</b>	<b>1.799.072.021</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.077.338	342.090.583
Thuế phải thu Nhà nước	153	17(b)	21.660.531	1.456.981.438

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>42.433.278.167</b>	<b>44.938.499.350</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.214.311.532</b>	<b>7.858.268.123</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.192.585.176	7.830.065.643
Nguyên giá	222		58.804.410.400	58.804.410.400
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.611.825.224)	(50.974.344.757)
Tài sản cố định vô hình	227	13	21.726.356	28.202.480
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.278.466.070)	(1.271.989.946)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>14</b>	<b>23.808.760.680</b>	<b>23.808.760.680</b>
Nguyên giá	231		23.808.760.680	23.808.760.680
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>894.915.522</b>	<b>831.901.294</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242		894.915.522	831.901.294
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>6.500.000.000</b>	<b>6.500.000.000</b>
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(b)	6.500.000.000	6.500.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.015.290.433</b>	<b>5.939.569.253</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		108.604.918	158.714.770
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	1.747.732.500	2.091.504.117
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	3.158.953.015	3.689.350.366
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>231.465.152.690</b>	<b>237.504.772.945</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*


**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>37.142.430.198</b>	<b>55.759.379.839</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.983.767.698</b>	<b>45.692.923.589</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.514.777.104	20.460.526.744
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		355.234.767	2.321.820.628
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17(a)	1.317.567.435	1.221.171.244
Phải trả người lao động	314		1.983.547.643	3.464.360.020
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	8.048.171.239	15.614.654.952
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.241.372.152	933.700.721
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	523.097.358	1.676.689.280
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.158.662.500</b>	<b>10.066.456.250</b>
Phải trả dài hạn khác	337		420.000.000	720.000.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	8.738.662.500	9.346.456.250
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>194.322.722.492</b>	<b>181.745.393.106</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>194.322.722.492</b>	<b>181.745.393.106</b>
Vốn cổ phần	411	23	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	24	104.569.834.944	104.057.535.579
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	421		5.100.164.386	(6.964.865.635)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(6.964.865.635)	(11.128.775.461)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		12.065.030.021	4.163.909.826
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>231.465.152.690</b>	<b>237.504.772.945</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:



Bà Thị Kim Chi  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán Trưởng



Neo Hock-Tai, Schubert  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Doanh thu bán hàng	01	26	139.545.454.978	149.521.733.733
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	2.354.182.982	8.435.600.925
<b>Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>137.191.271.996</b>	<b>141.086.132.808</b>
Giá vốn hàng bán	11	27	98.762.271.305	104.433.972.137
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>38.429.000.691</b>	<b>36.652.160.671</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.183.254.919	5.428.198.644
Chi phí tài chính	22		7.219.919	13.780.736
Chi phí bán hàng	25	29	16.792.586.972	23.435.619.573
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	11.226.560.970	17.622.594.431
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>15.585.887.749</b>	<b>1.008.364.575</b>
Thu nhập khác	31		418.015.829	33.401.066
Chi phí khác	32		1.605.394	71
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>416.410.435</b>	<b>33.400.995</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>16.002.298.184</b>	<b>1.041.765.570</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.831.486.111	145.675.614
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	343.771.617	62.677.500
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>12.827.040.456</b>	<b>833.412.456</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.484	98

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

Người duyệt:

Bùi Thị Kim Chi  
Kế toán

Nguyễn Thúy Phương  
Kế toán Trưởng

Neo Hock Tài, Schubert  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>16.002.298.184</b>	<b>1.041.765.570</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		1.643.956.591	1.742.536.087
Các khoản dự phòng	03		(284.512.581)	(313.387.500)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	13.780.736
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.181.186.471)	(5.428.198.644)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.180.555.723</b>	<b>(2.943.503.751)</b>
Biến động các khoản phải thu	09		12.674.192.615	54.059.844.414
Biến động hàng tồn kho	10		1.846.700.749	4.457.343.169
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(18.953.526.857)	(20.020.748.531)
Biến động chi phí trả trước	12		292.123.097	(243.455.992)
			<b>8.040.045.327</b>	<b>35.309.479.309</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(859.551.679)	(836.276.672)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.941.590.492)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.238.903.156</b>	<b>34.473.202.637</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		63.014.228	-
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(30.000.000.000)	(80.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		30.000.000.000	75.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		4.762.985.556	4.262.115.311
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.825.999.784</b>	<b>(737.884.689)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

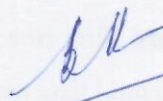
**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

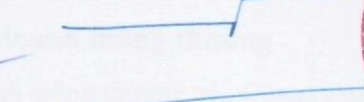
	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả cổ tức	36		-	(1.472.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		-	<b>(1.472.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>		<b>10.064.902.940</b>	<b>33.733.845.448</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>64.975.788.530</b>	<b>62.944.437.528</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60)	<b>70</b>	<b>6</b>	<b>75.040.691.470</b>	<b>96.678.282.976</b>

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

  
 Bùi Thị Kim Chi  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thúy Phương  
 Kế toán Trưởng

  
  
 Neo Hock Tai, Schubert  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung); sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 320 nhân viên (1/1/2019: 383 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 7 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

**(ii) Nhãn hiệu hàng hóa**

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

**(h) Bất động sản đầu tư**

***Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá***

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tồn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(j) Chi phí trả trước dài hạn**

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc. Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, thay cho Thông tư 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 như những năm trước. Chính sách kế toán mới này được áp dụng hồi tố. Do đó, nghĩa vụ đối với các nhân viên đủ điều kiện và giá trị dự phòng trợ cấp thôi việc đã được ghi nhận trong báo cáo tài chính của Công ty. Thuyết minh 35 trình bày chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán này.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Vốn cổ phần**

***Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(o) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) *Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) *Thu nhập từ tiền lãi***

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(iii) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(q) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(r) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

**(s) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

**5. Báo cáo bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong kỳ, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt tổng tài sản, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá thỏa mãn quy định về trình bày báo cáo bộ phận. Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 thuyết minh đầy đủ thông tin về giá trị của mỗi bộ phận tài sản như đã được phân loại.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	29.587.127	564.696.615
Tiền gửi ngân hàng	35.011.104.343	54.411.091.915
Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	10.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	75.040.691.470	64.975.788.530

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 5,5% một năm (1/1/2019: 4,1% đến 5,3% một năm).

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới mười hai tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất từ 5,7% đến 7,0% một năm (1/1/2019: 6,0% một năm).

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2019 và 1/1/2019		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	10.748.221.283
Các khách hàng khác	3.652.133.149	4.295.599.174
	<b>3.652.133.149</b>	<b>15.043.820.457</b>

**(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Công ty mẹ</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	-	10.748.221.283
<b>Các bên liên quan khác</b>		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm	3.641.900	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	1.163.800	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu lãi tiền gửi	2.127.214.613	1.709.013.698
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.000.000	31.000.000
Phải thu khác	361.585.681	361.964.984
	<hr/>	<hr/>
	2.519.800.294	2.101.978.682
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Số ngày quá hạn	30/6/2019			Số ngày quá hạn	1/1/2019		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty TNHH Một Thành Viên Thạch Thuận Thành	Hơn 4 năm	250.657.220	250.657.220	-	Hơn 4 năm	250.657.220	250.657.220	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 4 năm	-	-	-	Hơn 4 năm	322.620.177	322.620.177	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 4 năm	-	-	-	Hơn 4 năm	155.999.833	155.999.833	-
Các khách hàng khác	Hơn 4 năm	339.587.783	339.587.783	-	Hơn 4 năm	1.190.845.884	89.716.933	1.101.128.951
		<u>590.245.003</u>	<u>590.245.003</u>	<u>-</u>		<u>1.920.123.114</u>	<u>818.994.163</u>	<u>1.101.128.951</u>

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	818.994.163	399.590.212
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(228.749.160)	-
Số dư cuối kỳ	<u>590.245.003</u>	<u>399.590.212</u>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a - DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Hàng tồn kho**

**(a) Hàng tồn kho**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.567.715.743	(314.940.515)	6.521.781.674	(524.866.010)
Công cụ và dụng cụ	2.813.120.893	(31.909.968)	2.742.320.064	(232.440.228)
Thành phẩm	10.071.483.973	-	10.699.971.693	-
	<b>18.452.320.609</b>	<b>(346.850.483)</b>	<b>19.964.073.431</b>	<b>(757.306.238)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	757.306.238	789.683.427
Chuyển sang dự phòng dài hạn	(195.449.424)	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(215.006.331)	-
Số dư cuối kỳ	<b>346.850.483</b>	<b>789.683.427</b>

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	3.354.402.439	(195.449.424)	3.689.350.366	-

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc và thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận chuyển VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	7.960.750.637	39.922.696.171	10.422.795.592	498.168.000	58.804.410.400
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5.463.743.556	36.666.881.997	8.378.747.556	464.971.648	50.974.344.757
Khấu hao trong kỳ	268.603.161	858.642.509	492.988.446	17.246.351	1.637.480.467
Số dư cuối kỳ	5.732.346.717	37.525.524.506	8.871.736.002	482.217.999	52.611.825.224
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	2.497.007.081	3.255.814.174	2.044.048.036	33.196.352	7.830.065.643
Số dư cuối kỳ	2.228.403.920	2.397.171.665	1.551.059.590	15.950.001	6.192.585.176

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 36.165 triệu VND (1/1/2019: 35.636 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.196.192.426	104.000.000	1.300.192.426
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.196.192.426	75.797.520	1.271.989.946
Khấu hao trong kỳ	-	6.476.124	6.476.124
Số dư cuối kỳ	1.196.192.426	82.273.644	1.278.466.070
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	28.202.480	28.202.480
Số dư cuối kỳ	-	21.726.356	21.726.356

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 1.196 triệu VND (1/1/2019: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

**14. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019 phản ánh quyền sử dụng đất của Công ty tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi giữa niên độ vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND (Đã điều chỉnh lại)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Các khoản dự phòng	20%	1.747.732.500	2.091.504.117

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**16. Phải trả người bán ngắn hạn**

**Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	6.587.681.013	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Minh	2.795.730.000	3.195.024.000
Công ty TNHH Baosteel Việt Nam	-	10.136.817.135
Các nhà cung cấp khác	5.131.366.091	7.128.685.609
	<u>14.514.777.104</u>	<u>20.460.526.744</u>

**17. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.213.706.124	13.997.131.597	(6.547.034.032)	(8.022.751.069)	641.052.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.831.486.111	(859.551.679)	(1.296.170.017)	675.764.415
Thuế thu nhập cá nhân	-	266.693.767	(127.542.877)	(139.150.890)	-
Thuế nhà đất	-	5.660.791.370	(5.660.791.370)	-	-
Thuế khác	7.465.120	31.796.344	(38.511.064)	-	750.400
	<u>1.221.171.244</u>	<u>22.787.899.189</u>	<u>(13.233.431.022)</u>	<u>(9.458.071.976)</u>	<u>1.317.567.435</u>

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

	1/1/2019 VND	Số cần trừ trong kỳ VND	30/6/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.296.170.017	(1.296.170.017)	-
Thuế thu nhập cá nhân	160.811.421	(139.150.890)	21.660.531
	<u>1.456.981.438</u>	<u>(1.435.320.907)</u>	<u>21.660.531</u>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	5.731.756.106	10.345.715.915
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	723.360.736	2.595.861.039
Chi phí thuê	334.224.205	822.272.000
Chi phí trích trước khác	1.258.830.192	1.850.805.998
	<hr/>	<hr/>
	8.048.171.239	15.614.654.952
	<hr/>	<hr/>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	745.344.000	673.040.000
Cổ tức phải trả	242.349.449	242.349.449
Phải trả ngắn hạn khác	253.678.703	18.311.272
	<hr/>	<hr/>
	1.241.372.152	933.700.721
	<hr/>	<hr/>

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	1.676.689.280	(8.213.779)
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 22)	249.711.070	-
Sử dụng trong kỳ	(1.403.302.992)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	523.097.358	(8.213.779)
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	9.346.456.250	10.112.162.500
Dự phòng trích lập trong kỳ	538.287.500	-
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(607.793.750)	(313.387.500)
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(538.287.500)	-
Số dư cuối kỳ	8.738.662.500	9.798.775.000

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**

**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<i>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – đã báo cáo trước đây</i>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(3.039.045.461)	185.671.213.280
<i>Tác động của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 35)</i>	-	-	-	(8.089.730.000)	(8.089.730.000)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 – điều chỉnh lại</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(11.128.775.461)	177.581.483.280
<i>Lợi nhuận thuần trong kỳ - đã báo cáo trước đây</i>	-	-	-	582.702.456	582.702.456
<i>Tác động của thay đổi chính sách kế toán (Thuyết minh 35)</i>	-	-	-	250.710.000	250.710.000
<i>Lợi nhuận thuần trong kỳ - điều chỉnh lại</i>	-	-	-	833.412.456	833.412.456
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2018 – điều chỉnh lại</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(10.295.363.005)	178.414.895.736
<i>Lợi nhuận thuần trong kỳ - điều chỉnh lại</i>	-	-	-	5.015.400.429	5.015.400.429
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	(1.684.903.059)	(1.684.903.059)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 – điều chỉnh lại</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.057.535.579	(6.964.865.635)	181.745.393.106
<i>Lợi nhuận thuần trong kỳ</i>	-	-	-	12.827.040.456	12.827.040.456
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	512.299.365	(512.299.365)	-
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)</i>	-	-	-	(249.711.070)	(249.711.070)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	5.100.164.386	194.322.722.492

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### **23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.477.640.000	8.477.640	84.477.640.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

### **24. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	854.934.000	854.934.000
Từ hai đến năm năm	3.419.736.000	3.419.736.000
Sau năm năm	26.940.588.000	27.368.055.000
	<hr/>	<hr/>
	31.215.258.000	31.642.725.000
	<hr/>	<hr/>

**(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba**

		<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Đơn vị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị VND</b>
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	Lít	3.588	31.200.000	1.611.327	22.514.734.198
			<hr/>		<hr/>

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>30/6/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương VND</b>
Ngoại tệ				
▪ USD	1.061	24.551.225	1.063	24.602.209
▪ EUR	485	12.831.910	485	12.831.910
		<hr/>		<hr/>
		37.383.135		37.434.119
		<hr/>		<hr/>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	138.918.406.725	148.939.953.278
▪ Doanh thu khác	627.048.253	581.780.455
	<hr/>	<hr/>
	139.545.454.978	149.521.733.733
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.354.182.982	8.435.600.925
	<hr/>	<hr/>
	<u>137.191.271.996</u>	<u>141.086.132.808</u>

**27. Giá vốn hàng bán**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	98.977.277.636	104.433.972.137
▪ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(215.006.331)	-
	<hr/>	<hr/>
	98.762.271.305	104.433.972.137

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	3.744.686.471	2.665.698.644
Cổ tức được chia	1.436.500.000	2.762.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.068.448	-
	<hr/>	<hr/>
	<u>5.183.254.919</u>	<u>5.428.198.644</u>



**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí bán hàng**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.497.299.654	8.542.708.168
Chi phí nhân viên	6.809.758.114	5.895.358.311
Chi phí vận chuyển	2.175.891.980	3.369.269.000
Chi phí quảng cáo	2.182.979.021	1.645.159.091
Chi phí khấu hao	375.166.326	450.992.551
Chi phí bán hàng khác	1.751.491.877	3.532.132.452
	16.792.586.972	23.435.619.573

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nhân viên	4.905.384.522	4.902.546.438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.784.167.411	1.879.798.875
Chi phí thuê đất	565.909.395	5.528.241.857
Chi phí khấu hao	420.943.268	421.006.756
Chi phí quản lý khác	3.550.156.374	4.891.000.505
	11.226.560.970	17.622.594.431

**31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	92.100.734.390	119.994.917.398
Chi phí nhân công và nhân viên	25.691.891.896	26.662.529.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.703.465.150	13.116.077.262
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.643.956.591	1.742.536.087
Chi phí khác	8.875.270.546	14.134.980.157

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	2.831.486.111	145.675.614
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	343.771.617	62.677.500
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.175.257.728	208.353.114

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.002.298.184	1.041.765.570
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.200.459.637	208.353.114
Chi phí không được khấu trừ thuế	262.098.091	-
Thu nhập không bị tính thuế	(287.300.000)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.175.257.728	208.353.114

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

*(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	<b>(Đã điều chỉnh lại)</b>	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	12.827.040.456	833.412.456
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(249.711.070)	-
	12.577.329.386	833.412.456
	12.577.329.386	833.412.456

*(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công ty mẹ</i>		
<b>Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát</b>		
<b>Sài Gòn</b>		
Bán hàng	2.285.551.851	489.749.094
Chi phí vận chuyển	11.411.312	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung</b>		
Bán hàng	9.736.364	-
<b>Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn</b>		
Bán hàng	21.905.273	37.685.453

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2019</b>	<b>30/6/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi</b>		
Bán hàng	23.138.182	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc</b>		
Bán hàng	26.689.091	-
Chi phí vận chuyển	5.203.589	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm</b>		
Bán hàng	5.730.510.818	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên</b>		
Bán hàng	16.036.364	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ</b>		
Bán hàng	12.141.818	-
<b>Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây</b>		
Bán hàng	17.181.818	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền</b>		
Bán hàng	15.463.636	-
<b>Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu</b>		
Bán hàng	16.036.364	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co</b>		
Bán hàng	13.974.546	39.152.271
<b>Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây</b>		
Mua hàng	66.279.000	-
<b>Công ty Cổ phần Bia – Nước Giải khát Sài Gòn – Tây Đô</b>		
Bán hàng	15.349.091	-
Cổ tức nhận được	1.436.500.000	2.762.500.000
<b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác	986.037.076	697.937.460

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**35. Số liệu so sánh**

Ngoại trừ các điều chỉnh lại như được trình bày dưới đây, số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Như đề cập ở Thuyết minh số 3(1), Công ty đã thay đổi chính sách kế toán liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 và chính sách kế toán mới này đã được áp dụng hồi tố. Điều này dẫn đến số dư đầu kỳ và số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được điều chỉnh lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, và số liệu sau khi điều chỉnh lại, như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b> <b>(Trước điều chỉnh)</b>	<b>Các điều chỉnh</b> <b>VND</b>	<b>1/1/2019</b> <b>VND</b> <b>(Điều chỉnh lại)</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	222.212.867	1.869.291.250	2.091.504.117
Dự phòng phải trả dài hạn (Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	9.346.456.250	9.346.456.250
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	512.299.365	(7.477.165.000)	(6.964.865.635)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	(3.039.045.461)	(8.089.730.000)	(11.128.775.461)
	<b>3.551.344.826</b>	<b>612.565.000</b>	<b>4.163.909.826</b>

**Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2018	Các điều chỉnh	30/6/2018
	VND	VND	VND
	(Trước điều chỉnh)		(Điều chỉnh lại)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.935.981.931	(313.387.500)	17.622.594.431
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	62.677.500	62.677.500
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	582.702.456	250.710.000	833.412.456

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập:

  
 Bùi Thị Kim Chi  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Thúy Phương  
 Kế toán Trưởng

  
 Neo Hock Tai, Schubert  
 Tổng Giám đốc

